



bēi lǒu

背篓

noun · back basket

Example Sentences

tā yòng bēi lǒu bēi chái

他用背篓背柴。

He carries firewood with a back basket.

shān lǐ de nóng mín cháng yòng bēi lǒu yùn dōng xī

山里的农民常用背篓运东西。

Farmers in the mountains often use back baskets to transport things.

zhè ge bēi lǒu shì yòng zhú zǐ biān de

这个背篓是用竹子编的。

This back basket is woven from bamboo.

Trace each character, then write the word on your own.

背	背	背	背	背	背	背	背	背	背	背
背										

篓	篓	篓	篓	篓	篓	篓	篓	篓	篓	篓
篓	篓	篓	篓	篓	篓	篓				